TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2018/HNGĐ-PT.
Ngày 28/11/2018.
V/*v: "Chia tài sản sau ly hôn".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Minh Hiền.
Các thẩm phán: Bà Hoàng Thị Thu Hiền;
Ông Nguyễn Gia Lương.

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Cán bộ Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Lương Thất Tùng– Kiểm sát viên.

Ngày 28/11/2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 47/2018/HNGĐ-PT ngày 10/10/2018 về: "Chia tài sản sau ly hôn".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 35/2018/HNGĐ-ST ngày 27/7/2018 của Toà án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 45/2018/QĐ-PT ngày 23/10/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2018/QĐ-PT ngày 09/11/2018 giữa:

Nguyên đơn::* Bà Nguyễn Thị Ch - sinh năm 1963, (có mặt).
Nơi ĐKTT: Thôn Ph, xã Ng, huyện T, Bắc Giang;
Nơi ở: Thôn H, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang;
Bị đơn:* Ông Đoàn Văn Th - sinh năm 1962, (có mặt).
Địa chỉ: Thôn Ph, xã Ng, huyện T, tỉnh Bắc Giang;
Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
1- Ngân hàng Chính sách xã hội.
Địa chỉ: Số X, phố L, phường H, quận H, thành phố Hà Nội;
Đại diện theo pháp luật: Ông Dư Quyết Th1 - Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đại diện theo ủy quyền: Bà Vũ Thị Ngọc L - Phó giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T, tỉnh Bắc Giang (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2- UBND huyện T do ông Đỗ Văn Th2 đại diện theo ủy quyền- Văn bản ủy quyền ngày 11/4/2017 của Chủ tịch UBND huyện T, (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

3- UBND xã Ng do ông Nguyễn Thế T đại diện theo ủy quyền- Văn bản ủy quyền ngày 28/02/2018 của Chủ tịch UBND xã Ng, (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

***Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ch trình bày:** Bà và ông Đoàn Văn Th chung sống với nhau từ năm 1984. Khi vợ chồng mâu thẫn, bà đã có đơn xin ly hôn ông Th. Ngày 28/01/2016, Toà án nhân dân huyện T đã có Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 25/2016/QĐST- HNGĐ giải quyết việc ly hôn giữa bà và ông Th nhưng về tài sản chung của vợ chồng thì 2 bên đã tự phân chia tài sản và không có yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay, bà yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn. Theo bà các tài sản chung của vợ chồng gồm:

Phần đất có diện tích đất là 399m^2 đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số G 320952 ngày 10/11/1995 mang tên ông Đoàn Văn Th;

Các tài sản chung khác bao gồm: 01 nhà ở cấp 4, nhà ngang, công trình chăn nuôi, tường bao, sân gạch, giếng khoan, trụ cổng, mái cổng, tường hoa, nhà bếp, nhà tắm và các cây cối trên đất. Ngoài ra còn có các động sản gồm 01 máy lọc nước, 01 ti vi, 01 tủ ti vi, 01 tủ thờ, 01 bộ bàn ghế cổ, 01 téc nước, 01 bộ bếp ga, 01 máy tuốt lúa, 01 máy cày bừa, 01 con bò cái, 01 máy giặt, 01 tủ bảo quản, 10 bộ bàn ghế ăn, 01 xe máy tay ga, 01 xe máy wave RS;

Về ruộng canh tác: Bà và ông Th cùng các con được giao sử dụng các thửa đất canh tác gồm có: Thửa số 125 diện tích 521m^2, thửa số 370 diện tích 378m^2, thửa số 570 diện tích 82 m^2, thửa số 709 diện tích 480 m+2, thửa số 902 diện tích 21 m^2, thửa số 482 diện tích 216m^2, thửa số 591 diện tích 168m^2, thửa số 902 diện tích 234 m^2, thửa số 591 diện tích 86 m^2, thửa số 482 diện tích 8m^2, thửa số 391 diện tích 48m^2, thửa số 903 diện tích 185 m^2 đều thuộc tờ bản đồ số 27 và thửa số 1120 diện tích 215 m^2 thuộc tờ bản đồ số 28;

Về nghĩa vụ trả nợ: Ngày 09/8/2015, ông Th đã vay tiền của Ngân hàng Chính sách xã hội số tiền gốc là 45.000.000 đồng. Hạn trả nợ là ngày 24/8/2019. Hiện vợ chồng còn nợ Ngân hàng tiền gốc và tiền lãi của số tiền trên tính từ ngày

vay đến nay. Nay đề nghị giải quyết phân chia tài sản, bà đề nghị Tòa án phân chia nghĩa vụ trả nợ giữa bà và ông Th với Ngân hàng Chính sách xã hội.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Ch đã thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện cụ thể là: Bà yêu cầu được chia ½ diện tích đất và các tài sản gồm ½ giá trị các tài sản gồm: 01 nhà ở cấp 4, nhà ngang, công trình chăn nuôi, nhà bếp, tường bao, tường hoa, sân gạch, giếng khoan, trụ cổng, mái cổng, nhà tắm, lưới vây B 40. Đối với khoản nợ của Ngân hàng thì bà cũng đồng ý xác định là khoản nợ chung của vợ chồng nhưng bà đề nghị ông Th chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng. Các tài sản khác thì bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về ruộng canh tác: Bà và ông Th cùng các con đã tự phân chia nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về việc ông Th đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận QSDĐ thì bà không đồng ý.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà Ch lại trình bầy: Các tài sản chung của vợ chồng gồm: Tường bao giáp hộ gia đình ông L1 (về phía Đông) đến đầu nhà công trình phụ và tường bao phía Tây phần tiếp giáp với đường bê tông, các trụ tường, công trình phụ và các cây cối là các tài sản gắn liền trên đất thì bà cũng không yêu cầu phân chia. Nếu các tài sản nêu trên nằm trên phần đất của ai thì bà đồng ý để người đó được sở hữu. Tất các các tài sản còn lại bao gồm 01 máy lọc nước, 01 ti vi, 01 tủ ti vi, 01 tủ thờ, 01 bộ bàn ghế cổ, 01 téc nước, 01 bộ bếp ga, 01 máy tuốt lúa, 01 máy cày bừa, 01 con bò cái, 01 máy giặt, 01 tủ bảo quản, 10 bộ bàn ghế ăn, 01 xe máy tay ga, 01 xe máy wave RS đều là tài sản chung của bà và ông Th nhưng bà cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Bị đơn là ông Đoàn Văn Th trình bày**: Ông xác nhận các tài sản chung của ông và bà Ch gồm có: 01 nhà ở cấp 4, nhà ngang, công trình chăn nuôi, nhà bếp, tường bao, tường hoa, sân gạch, giếng khoan, trụ cổng, mái cổng, nhà tắm, lưới vây B40. Ông đồng ý phân chia những tài sản trên theo quy định của pháp luật. Các tài sản khác bà Ch và ông đều không yêu cầu Tòa án giải quyết gồm: Tường bao phía Đông và tường bao phía Tây phần tiếp giáp với đường bê tông, các trụ tường công trình phụ chưa định giá, các cây cối trên đất, 01 máy lọc nước, 01 ti vi, 01 tủ ti vi, 01 tủ thờ, 01 bộ bàn ghế cổ, 01 téc nước, 01 bộ bếp ga, 01 máy tuốt lúa, 01 máy cày bừa, 01 con bò cái, 01 máy giặt, 01 tủ bảo quản, 10 bộ bàn ghế ăn, 01 xe máy tay ga, 01 xe máy wave RS. Về ruộng canh tác: Ông, bà Ch cùng với các con đã tự thống nhất phân chia nên ông cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về yêu cầu của bà Ch đề nghị chia đất ở thì ông không đồng ý vì đất này có nguồn gốc là của bố mẹ ông là cụ Nguyễn Thị K và cụ Đoàn Văn Th3 cho riêng ông, tài sản này có trước khi ông kết hôn với bà Ch nên là tài sản riêng của ông. Ông đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận QSDĐ số G 320952 do UBND huyện T cấp ngày 10/11/1995 đối với thửa đất số 01, tờ bản đồ số 28, diện tích 399m^2 (gồm

360m^2 đất ở và 39m^2 đất vườn) mang tên ông là Đoàn Văn Th. Mục đích ông yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận QSDĐ này để ông trả lại đất cho bố mẹ đẻ ông .

Về nghĩa vụ trả nợ chung: Ông và bà Ch đã vay tiền của Ngân hàng Chính sách xã hội số tiền gốc là 45.000.000 đồng. Hiện nay vợ chồng còn nợ Ngân hàng tiền gốc và tiền lãi. Tuy chưa đến hạn trả nợ nhưng ông sẽ nhận trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng.

Ngoài ra, ông và bà Ch còn nợ của ông Vũ Đình H số tiền 100.000.000 đồng và nợ ông Dương Văn Đ số tiền 200.000.000 đồng để điều trị bệnh cho bà Ch do trước đó bà Ch bị ốm phải đi điều trị tại Bệnh viện. Về khoản nợ của ông H và ông Đ thì ông đã trả gần hết cho ông H và ông Đ nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về khoản nợ chung này.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông Th đã xin rút yêu cầu về việc đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông Th vì ông Th đã khẳng định QSDĐ là tài sản riêng của ông.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

Ngân hàng Chính sách xã hội do bà Vũ Thị Ngọc L đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 09/8/2015, Ngân hàng Chính sách xã hội- Phòng giao dịch huyện T đã cho hộ gia đình ông Đoàn Văn Th và bà Nguyễn Thị Ch vay số tiền gốc là 45.000.000 đồng, thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất là 0,55%/ tháng, việc trả nợ theo định kỳ 12 tháng/ lần. Hạn trả cuối cùng vào ngày 24/8/2019. Sau khi vay tiền thì ông Th vẫn trả lãi đều đặn cho Ngân hàng. Nay, do bà Ch có đơn đề nghị chia tài sản chung với ông Th nên Ngân hàng yêu cầu ông Th và bà Ch phải trả cho Ngân hàng số tiền gốc 45.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất quy định trong Giấy vay vốn cho đến khi vợ chồng ông Th trả nợ xong.

2-**UBND huyện T do ông Đỗ Văn Th2 đại diện theo ủy quyền trình bày:** Phần đất mà ông Th và bà Ch đang sử dụng bao gồm 02 thửa gồm: Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 28 diện tích 399m^2 đất lâu dài và thửa số 1120, tờ bản đồ số 28, diện tích 215m^2 đất canh tác thuộc thôn Ph, xã Ng. Ngày 10/11/1995, UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Đoàn Văn Th, đất có nguồn gốc được Nhà nước giao sử dụng.

Diện tích thực tế đang sử dụng theo đo đạc là 689,1m^2 lớn hơn 75,1m^2 so với diện tích đất 614m^{2}ghi trên Giấy chứng nhận QSDĐ. · Phần diện tích chênh lệch được xác định nằm trong phần đất canh tác thuộc thửa số 1120. Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận QSDĐ thì diện tích đất lâu dài chỉ xác định là 399m^2 chứ không xác định cụ thể về vị trí đất ở và đất vườn. Mặc dù Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông Đoàn Văn Th nhưng theo quy định của pháp luật đất đai tại thời điểm cấp thì quyền sử dụng đất là thuộc của Hộ gia đình ông Th;

3-**UBND xã Ng do ông Nguyễn Thế T đại diện theo ủy quyền trình bày:** Phần đất thực tế mà ông Th bà Ch đang sử dụng thuộc thửa số 01 và thửa số 1120 tờ bản đồ số 28 đo đạc năm 1991 nay thuộc thửa số 68 tờ bản đồ đo đạc năm 2010 có diện tích là 689,1m^2. Trong đó, đất lâu dài có diện tích là 399m^2 còn đất canh tác có diện tích là 290,1m^2. Diện tích đất thực tế với diện tích đất ghi trên Giấy chứng nhận QSDĐ có sự chênh lệch thuộc về thửa đất canh tác. Lý do có chênh lệch về diện tích là do sai số đo đạc và do khi sử dụng ông Th bà Ch đã lấn vào phần đường giao thông phía ngoài của thửa đất canh tác.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 35/2018/HNGĐ-ST ngày 29/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Giang áp dụng Điều 34; khoản 2 Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự; Khoản 3 Điều 100; Khoản 1 Điều 166 Luật Đất đai; Khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng; Khoản 2, khoản 3 Điều 59; khoản 2 Điều 60; điểm c khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; Khoản 6 Điều 26, điểm b khoản 5 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 NQ số 326/2016/NQ- UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 xử:

1. Đình chỉ phần yêu cầu hủy Giấy chứng nhận QSDĐ số G 320952 ngày 10/11/1995 mang tên ông Đoàn Văn Th được sử dụng diện tích 2583m^2 đất trong đó có 399m^2 đất lâu dài thuộc thửa số 01 tờ bản đồ số 28 tại thôn Ph, xã Ng;

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng Chính sách xã hội- Phòng giao dịch huyện T.

Buộc ông Đoàn Văn Th phải có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng Chính sách xã hội- Phòng giao dịch huyện T số tiền 45.041.000 đồng bao gồm 45.000.000 đồng tiền gốc và 41.000 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày 30/8/2018, nếu ông Th không trả được tiền cho Ngân hàng Chính sách xã hội- Phòng giao dịch huyện T thì còn phải tiếp tục chịu lãi suất đối với số tiền gốc còn nợ theo khế ước vay vốn đã ký ngày 20/8/2015 cho đến khi trả xong.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị Ch;

Giao cho bà Nguyễn Thị Ch được sử dụng diện tích 184,5m^2 đất ở thuộc thửa số 01 tờ bản đồ số 28 tại thôn Ph, xã Ng, huyện T trị giá 36.900.000 đồng có hình $A_1A_2A_3A_4A_5A_6A_7A_8A_9$ A_1 và được sở hữu các tài sản gắn liền trên đất gồm nhà bếp 17,6m^2 trị giá 1.418.000 đồng, công trình phụ 33,6m^2 trị giá 5.987.000 đồng, tường hoa 8,32m^2 trị giá 2.463.000 đồng, sân gạch 22,7m^2 trị giá 3.879.000 đồng, tường gạch phía Bắc 18m^2 trị giá 2.369.000 đồng; tường gạch phía Nam 15,52 m^2 trị giá 1.532.000 đồng cùng toàn bộ các tài sản khác gắn liền trên diện tích đất được giao sử dụng. Tổng giá trị tài sản bà Ch được hưởng là 54.548.000 đồng.

4. Giao cho ông Đoàn Văn Th được sử dụng 214,5m^2 đất lâu dài gồm 175,5 m^2 đất ở và 39 m^2 đất cây lâu năm (đất vườn) thuộc thửa số 01 tờ bản đồ số 28 tại thôn Ph, xã Ng, huyện T trị giá 36.738.000 đồng có hình B1B2 B3 A1A9B1 và được sở hữu các tài sản gắn liền trên đất lâu dài và đất canh tác gồm nhà ở 30, 5 m2 trị giá 13.000.000 đồng, nhà ngang 19,7m^2 trị giá 3.175.000 đồng, sân gạch 90,3 m^2 trị giá 15.430.000 đồng, nhà tắm 4m^2 trị giá 2.226.000 đồng, tường gạch trị giá 15.186.000 đồng, tường hoa 14,16m^2 trị giá 4.193.000 đồng, cổng, trụ cổng diện tích 2, 43m^3 trị giá 1.936.000 đồng, lưới vây B 40 diện tích 13,22m^2 trị giá 1.059.000 đồng, sân bê tông 25,53m^2 trị giá 1.085.000 đồng, 01 giếng khoan 16 m trị giá 1.872.000 đồng cùng toàn bộ các tài sản khác gắn liền trên diện tích đất được giao sử dụng. Tổng giá trị tài sản ông Th được hưởng là 95.900.000 đồng.

Ranh giới phân chia QSDĐ là đoạn thẳng A1A9 A8 trong đó:

Điểm A1 là điểm nằm trên đường thẳng kẻ theo đầu hồi tường nhà ở phía Đông với đường ranh giới tiếp giáp với đường bê tông phía Bắc;

Điểm A8 là điểm nằm trên đường thẳng kẻ theo đầu hồi tường nhà ở phía Đông với đường ranh giới tiếp giáp với phần đất phía Nam;

(Có sơ đồ phân chia đất ở kèm theo bản án).

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá:

Bà Nguyễn Thị Ch phải chịu 2.790.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá. Xác định bà Ch đã nộp đủ số tiền trên.

Ông Đoàn Văn Th phải chịu 2.600.000 đồng xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá nhưng do bà Ch đã tạm ứng số tiền này nên ông Th phải trả cho bà Ch số tiền 2.600.000 đồng.

Kể từ ngày bà Ch có đơn đề nghị thi hành án, nếu ông Th không trả được số tiền phải trả cho bà Ch thì ông Th còn phải tiếp tục chịu lãi suất của số tiền còn phải thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí, tuyên quyền kháng cáo và quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Ngày 07/9/2018, ông Đoàn Văn Th nộp đơn kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm đã xử về việc phân chia đất ở cho bà Ch.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Ch là nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông Th là bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông Th trình bầy: Năm 1980 ông kết hôn với bà Nguyễn Thị H1 đến năm 1983 thì ông ly hôn bà H1. Khi ly hôn, ông và bà H1 không đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung. Năm 1984, ông kết hôn với bà Ch thì lúc đó đã có ông đã có đất ở là thửa đất số 01, tờ bản đồ số 28, diện tích là 399m^2. Ông xác định phần đất này vẫn là tài sản chung của ông với bà H1 mà giữa ông với bà H1 vẫn chưa phân chia

khi ly hôn. Nguồn gốc của thửa đất này do bố mẹ ông cho ông và bà H1 từ trước khi ông kết hôn với bà Ch do vậy đất ở này là tài sản riêng của ông. Nay, bà Ch đề nghị được phân chia đất ở thì ông không đồng ý. Một số các tài sản trên đất gồm: Sân gạch, giếng, tường hoa thì đã được định giá cao hơn giá trị thực tế. Nay, ông đề nghị Tòa án định giá lại các tài sản này. Để chứng minh về nguồn gốc đất này, ông xin xuất trình cho Tòa án bản gốc và 01 bản phô tô "Biên bản tạm thời xác nhận cấp đất làm nhà" của UBND xã Ngọc Vân, huyện T, tỉnh Bắc Giang đã giao đất cho người sử dụng là "ông Đoàn Minh Th" từ năm 1977 theo đơn đề nghị của bố ông là cụ Đoàn Văn Th3. Việc ông được UBND xã Ng giao đất từ năm 1977 đã được cán bộ UBND xã Ng thừa nhận tại Biên bản làm việc ngày 30/01/2018. Ông xin nộp cho Tòa án Biên bản làm việc ngày 30/01/2018.

Bà Ch trình bầy: Năm 1984, bà kết hôn với ông Th thì vợ chồng sống chung cùng bố mẹ ông Th. Sau đó bố ông Th là cụ Đoàn Văn Th3 mới có đơn đề nghị địa phương cấp cho đất ở. Việc UBND xã Ng cấp đất cho vợ chồng bà sau khi bà kết hôn với ông Th là năm 1984 chứ không phải là năm 1977 như ông Th đã trình bầy. Phần đất này đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho vợ chồng bà năm 1995 nhưng tại thời điểm đó Giấy chứng nhận QSDĐ chỉ mang tên 1 mình ông Th. Việc một mình ông Th đứng tên trong Giấy chứng nhận QSDĐ nhưng không phải là tài sản riêng của ông Th mà vẫn là tài sản chung của bà với ông Th. Ông Th đã trình bầy phần đất này là tài sản chung của ông Th với bà Nguyễn Thị H1 (vợ cũ của ông Th) là không đúng. Bà không đồng ý với kháng cáo của ông Th.

+ Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Th, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Bà Nguyễn Thị Ch và ông Đoàn Văn Th kết hôn năm 1984 đến năm 2016 thì được Tòa án nhân dân huyện T giải quyết ly hôn theo Quyết định số 25/2016/QĐST- HNGĐ ngày 28/01/2016. Quá trình giải quyết ly hôn, bà Ch và ông Th chưa phân chia tài sản chung. Nay, bà Ch có đơn đề nghị phân chia tài sản chung của vợ chồng.

Phía bà Ch trình bầy: Vợ chồng bà Ch đã tạo lập được các tài sản chung bao gồm QSDĐ và các tài sản trên đất gồm: Nhà ở, nhà ngang, nhà công trình phụ,

tường bao, tường hoa, sân gạch, sân bê tông, giếng khoan, nhà bếp, nhà tắm, trụ cổng và mái cổng, lưới vây B 40 gắn liền trên diện tích đất lâu dài thuộc thửa số 01 và diện tích đất canh tác thuộc thửa số 1120 tờ bản đồ số 28 thôn Ph, xã Ng. Bà Ch yêu cầu chia các tài sản chung gồm đất và các tài sản trên đất, Phần đất canh tác thì bà Ch và ông Th đã tự phân chia nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bản án sơ thẩm đã xác định vợ chồng bà Ch, ông Th có các tài sản chung là QSDĐvà các tài sản trên đất có tổng giá trị là 150.448.000 đồng; nợ chung là 45.041.000 đồng. Sau khi trừ nghĩa vụ trả nợ chung thì giá trị tài sản chung của vợ chồng bà Ch và ông Th còn lại là 105.407.000 đồng.

Bà Ch được phân chia 1 phần đất ở và các tài sản trên đất có tổng giá trị là 54.548.000 đồng;

Tổng giá trị tài sản chung ông Th được hưởng 95.900.000 đồng nhưng ông Th phải trả nợ cho Ngân hàng số tiền là 45.041.000 đồng. Như vậy ông Th còn được hưởng giá trị tài sản là: 50.859.000 đồng.

Nay, ông Th nộp đơn kháng cáo không đồng ý trích chia cho bà Ch đất. Ông Th đề nghị được hưởng toàn bộ phần đất ở, ông Th còn đề nghị định giá lại các tài sản gồm: Sân gạch, giếng, tường hoa. Lý do ông Th đề nghị định giá lại là do Hội đồng định giá những tài sản này là quá cao so với giá trị thực.

[1]. Về việc ông Th đề nghị định giá lại các tài sản gồm: Sân gạch, giếng, tường hoa, Hội đồng xét xử xét thấy: Khi Hội đồng định giá tiến hành định giá các tài sản, ông Th có mặt và không có thắc mắc gì về giá của những tài sản trên. Tại phiên tòa sơ thẩm ông Th cũng không trình bầy gì về giá của những tài sản này là cao; tại đơn kháng cáo ông Th cũng không nêu về nội dung này. Do vậy, việc ông Th đề nghị định giá lại các tài sản này tại phiên tòa phúc thẩm là quá thời hạn kháng cáo. Hơn nữa, ông Th cũng không có căn cứ việc định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản là không đúng hay có căn cứ cho rằng các tài sản trên đã có sự biến động về giá. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy: Không chấp nhận kháng cáo của ông Th về nội dung này.

[2]. Về nội dung kháng cáo của ông Th không đồng ý trích chia đất ở cho bà Ch, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo trích lục bản án dân sự do ông Th cung cấp thì ông Th và bà Nguyễn Thị H1 đã ly hôn ngày 10/9/1983.

Ông Th xác định nguồn gốc đất này của cụ Đoàn Văn Th3 (bố ông Th) đã cho ông Th và bà H1 (vợ cũ của ông Th) sử dụng trước khi ông Th kết hôn với bà Ch nhưng ông Th không có căn cứ chứng minh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Th đã xuất trình cho Tòa án bản gốc và 01 phô tô "Biên bản tạm thời xác nhận cấp đất làm nhà" của UBND xã Ngọc Vân, huyện T, tỉnh Bắc Giang có nội dung về việc: UBND xã Ngọc Vân đã giao đất cho người

sử dụng là ông Đoàn Minh Thắng theo đơn đề nghị của cụ Đoàn Văn Th3 có xác nhận của Chủ tịch UBND xã Ng

Theo ông Th trình bầy thì việc giao đất này diễn ra từ năm 1977 và tại Biên bản làm việc ngày 30/01/2018 giữa ông Th và cán bộ UBND xã Ng có nội dung: Nguồn gốc đất sử dụng của ông Th tại thôn Ph, xã Ng, huyện T là do ông Đoàn Văn Th3 bố ông Th có đơn xin đất ở cho con trai. Ngày 15/11/1977, UBND xã đã tổ chức giao đất cho cho ông Đoàn Văn Th3".

Xét về thời gian, UBND xã Ng cấp đất, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại bản gốc "Biên bản tạm thời xác nhận cấp đất làm nhà" của UBND xã Ngọc Vân, huyện T, tỉnh Bắc Giang có nội dung:

"Hôm nay là ngày 15 tháng 11 năm…….chúng tôi gồm:

1-Nguyễn Văn Đ1- Phó chủ nhiệm HTX;

2-Nguyễn Tú K – Cán bộ QLRĐ HTX;

3-Nguyễn Văn Ph- Chủ tịch UBND

4-Đoàn Văn Đ2 – Ban kiểm soát HTX

Căn cứ Nghị quyết của Ban kiểm soát HTX Ng về việc cấp đất tạm thời cho các hộ xã viên ở giêng chưa có đất. Sau khi nghiên cứu đơn cấp đất của gia đình ông Đoàn Văn Th3 thuộc đội Ph, HTX Ng, huyện T, tỉnh Hà Bắc. Căn cứ quỹ đất nông nghiệp của Đội sản xuất, nay Ban kế hoạch HTX Ng đồng ý giao cho ông Đoàn Minh Th một miếng đất bãi thuộc khu vực nhà bà G với diện tích là 360m^2…Gia đình có quyền làm nhà từ khi được cấp đất tạm thời sử dụng" Biên bản có xác nhận của UBND xã Ng, huyện T".

Biên bản này chỉ thể hiện ngày và tháng lập Biên bản mà không thể hiện năm (do đã bị tẩy xóa).

Tại bản phô tô do tài liệu nói trên do ông Th xuất trình cho Tòa án thì đã thể hiện biên bản được lập ngày 15 tháng 11 năm 1984.

Như vậy, phải xác định việc ông Th đã trình bầy là ông Th được UBND xã Ngọc Vân, huyện T, tỉnh Bắc Giang giao đất từ năm 1977 và tại Biên bản làm việc ngày 30/01/2018 giữa ông Th và cán bộ UBND xã Ng có nội dung: "Nguồn gốc đất sử dụng của ông Th tại thôn Ph, xã Ng, huyện T là do ông Đoàn Văn Th3 bố ông Th có đơn xin đất ở cho con trai. Ngày 15/11/1977, UBND xã đã tổ chức giao đất cho ông Đoàn Văn Th3" là không đúng về thời gian mà ngày giao đất của UBND xã Ng cho ông Th theo tiêu chuẩn hộ xã viên chưa có đất làm nhà là ngày 15/11/1984.

Như vậy, việc bà Ch đã khai là sau khi bà Ch kết hôn mới ông Th thì cụ Th3 là bố ông Th đã làm đơn xin HTX cấp đất cho vợ chồng bà Ch và ông Th là có căn cứ. Hội đồng xét xử xét thấy: Phần đất này được hình thành trong thời gian hôn nhân của ông Th và bà Ch. Nhưng đến ngày 10/11/1995 thì UBND huyện T mới

cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông Th. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định phần đất này là tài sản chung của vợ chồng ông Th, bà Ch là có căn cứ. Nay ông Th kháng cáo không đồng ý chia đất ở cho bà Ch vì lý do phần đất này là tài sản riêng của ông Th là không có cơ sở chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử về việc phân chia đất ở và tài sản trên đất cho các bên đương sự.

Do kháng cáo của ông Th không được chấp nhận nên ông Th phải nộp án phí DSPT.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTD 2015, không chấp nhận kháng cáo của anh Đoàn Văn Th: Giữ nguyên bản án án sơ thẩm đã xử.

Áp dụng: Điều 34; khoản 2 Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự; Khoản 3 Điều 100; Khoản 1 Điều 166 Luật Đất đai; Khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng; Khoản 2, khoản 3 Điều 59; khoản 2 Điều 60; điểm c khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; Khoản 6 Điều 26,điểm b khoản 5 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 NQ số 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 xử

1. Đình chỉ phần yêu cầu hủy Giấy chứng nhận QSDĐ số G 320952 ngày 10/11/1995 mang tên ông Đoàn Văn Th được sử dụng diện tích 2583m^2 đất trong đó có 399m^2 đất lâu dài thuộc thửa số 01 tờ bản đồ số 28 tại thôn Ph, xã Ng;

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Buộc ông Đoàn Văn Th phải có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng Chính sách xã hội số tiền 45.041.000 đồng bao gồm 45.000.000 đồng tiền gốc và 41.000 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày 30/8/2018, nếu ông Th không trả được tiền cho Ngân hàng Chính sách xã hội thì còn phải tiếp tục chịu lãi suất đối với số tiền gốc còn nợ theo khế ước vay vốn đã ký ngày 20/8/2015 cho đến khi trả xong.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Ch;

Giao cho bà Nguyễn Thị Ch được sử dụng diện tích 184,5m^2 đất ở thuộc thửa số 01 tờ bản đồ số 28 tại thôn Ph, xã Ng, huyện T trị giá 36.900.000 đồng có hình $A_1A_2A_3A_4A_5A_6A_7A_8A_9$ A_1 và được sở hữu các tài sản gắn liền trên đất gồm nhà bếp 17,6m^2 trị giá 1.418.000 đồng, công trình phụ 33,6m^2 trị giá 5.987.000 đồng, tường hoa 8,32 m^2 trị giá 2.463.000 đồng, sân gạch 22,7m^2 trị giá 3.879.000 đồng, tường gạch phía Bắc 18m^2 trị giá 2.369.000 đồng; tường gạch phía Nam

15,52m^2 trị giá 1.532.000 đồng cùng toàn bộ các tài sản khác gắn liền trên diện tích đất được giao sử dụng. Tổng giá trị tài sản bà Ch được hưởng là 54.548.000 đồng;

4. Giao cho ông Đoàn Văn Th được sử dụng 214,5m^2 đất lâu dài gồm 175,5 m2 đất ở và 39 m2 đất cây lâu năm (đất vườn) thuộc thửa số 01 tờ bản đồ số 28 tại thôn Ph, xã Ng, huyện T trị giá 36.738.000 đồng có hình B1B2 B3 A1A9B1 và được sở hữu các tài sản gắn liền trên đất lâu dài và đất canh tác gồm nhà ở 30,5m^2 trị giá 13.000.000 đồng, nhà ngang 19,7m^2 trị giá 3.175.000 đồng, sân gạch 90,3m^2 trị giá 15.430.000 đồng, nhà tắm 4m^2 trị giá 2.226.000 đồng, tường gạch trị giá 15.186.000 đồng, tường hoa 14,16m^2 trị giá 4.193.000đồng, cổng, trụ cổng diện tích 2,4m^3 trị giá 1.936.000 đồng, lưới vây B 40 diện tích 13,22m^2 trị giá 1.059.000 đồng, sân bê tông 25,53m^2 trị giá 1.085.000 đồng, 01 giếng khoan 16m trị giá 1.872.000 đồng cùng toàn bộ các tài sản khác gắn liền trên diện tích đất được giao sử dụng.

Tổng giá trị tài sản chung ông Th được hưởng 95.900.000 đồng nhưng ông Th còn phải trả bợ cho Ngân hàng số tiền 45.041.000 đồng nên ông Th còn được hưởng số tiền là: 50.859.000 đồng.

Ranh giới phân chia quyền sử dụng đất giữa bà Ch và ông Th là đoạn thẳng A1A9A8 trong đó:

Điểm A1 là điểm nằm trên đường thẳng kẻ theo đầu hồi tường nhà ở phía Đông với đường ranh giới tiếp giáp với đường bê tông phía Bắc;

Điểm A8 là điểm nằm trên đường thẳng kẻ theo đầu hồi tường nhà ở phía Đông với đường ranh giới tiếp giáp với phần đất phía Nam;

(Có sơ đồ phân chia đất kèm theo bản án).

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá:

Bà Nguyễn Thị Ch phải chịu 2.790.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá. Xác định bà Ch đã nộp đủ số tiền trên.

Ông Đoàn Văn Th phải chịu 2.600.000 đồng xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá nhưng do bà Ch đã tạm ứng số tiền này nên ông Th phải trả cho bà Ch số tiền 2.600.000 đồng.

6- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Ch được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm;

Ông Đoàn Văn Th phải nộp 3.669.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

7- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đoàn Văn Th phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận ông Th đã nộp đủ số tiền trên tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí kháng cáo số AA/2017/0002161 ngày 14/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày

có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi gửi:
-VKSND tỉnh Bắc Giang;
-Toà án nhân dân huyện T;
-Chi cục THADS huyện T;
-Các đương sự;
-Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đã ký

Phạm Thị Minh Hiền